

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ninh Thuận, ngày 25 tháng 03 năm 2021

BIÊN BẢN

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2020

Đơn vị được xét duyệt: Trung tâm giáo dục môi trường và dịch vụ môi trường rừng.

Mã chương: 1119309

I. Thành phần xét duyệt:

1. Đại diện đơn vị dự toán được xét duyệt: Trung tâm giáo dục môi trường và dịch vụ môi trường rừng

Ông: Phạm Ngọc Hoàn Chức vụ: Giám đốc

Ông: Nguyễn Minh Anh Chức vụ: Kế toán

2. Đại diện đơn vị xét duyệt: Ban quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình.

Ông: Nguyễn Ngọc Minh Chức vụ: Phụ trách phòng KHTC; Tổ trưởng

Ông: Nguyễn Văn Tâm Chức vụ: Viên chức; Thành viên

Ông: Nguyễn Văn Tạo Chức vụ: Viên chức; Thành viên

Bà: Nguyễn Thị Như hằng Chức vụ: Viên chức; Thành viên

II. Nội dung xét duyệt:

1. Phạm vi xét duyệt:

Quyết toán chi ngân sách năm 2020 (không bao gồm quyết toán: nguồn vốn đầu tư XD CB, vốn huy động đóng góp, tài trợ).

2. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí: 51.967.000 đồng

- Năm trước chuyển sang: 4.037.000 đồng

- Tổng số thu trong năm: 47.930.000 đồng

- Số phải nộp ngân sách nhà nước: 0 đồng

- Số phí được khấu trừ, để lại: 51.967.000 đồng

b) Quyết toán chi ngân sách: 1.070.032.957 đồng

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 3.617.550 đồng

- Dự toán được giao trong năm: 1.066.415.407 đồng, trong đó:

+ Dự toán giao đầu năm: 1.079.510.000 đồng.

+ Dự toán bổ sung trong năm:

+ Dự toán giảm trong năm: 13.094.583 đồng (Tiết kiệm 6 tháng cuối năm)



- Kinh phí thực nhận trong năm: 1.019.230.277 đồng.
- Kinh phí quyết toán: 1.019.230.277 đồng . Trong đó
* Kinh phí ngân sách cấp: 967.263.277 đồng
* Hoạt động thu phí: 51.967.000 đồng
- Kinh phí giảm trong năm: 0 đồng.
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: đồng, bao gồm:

+ Kinh phí đã nhận: 0 đồng;
+ Dự toán còn dư ở Kho bạc: 3.617.550 đồng;

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1c)

3. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:
Không

4. Thuyết minh, đánh giá tình hình quyết toán ngân sách:

- Dự toán giao trong năm 2020 của đơn vị: 1.070.032.957 đồng, trong đó:
+ Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 3.617.550 đồng
+ Dự toán giao đầu năm: 1.066.415.407 đồng.
+ Dự toán giao bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương: 0 đồng.
- Dự toán thực hiện trong năm 2020: 967.263.277 đồng
- Dự toán hủy tại Kho bạc huyện Ninh Sơn: 99.152.130 đồng
- Dự toán chuyển sang năm sau: 3.617.550 đồng

Trong đó kinh phí tiết kiệm được trong chi thường xuyên: 23.406.024. Nguồn kinh phí tiết kiệm được đơn vị trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp và chi trả thu nhập tăng thêm cho cán bộ công chức, viên chức trong đơn vị.

III. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 0 đồng
- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 23.406.024 đồng

Trong đó:

*Trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: 1.170.301 đồng

*Chi trả thu nhập tăng thêm: 22.235.723 đồng

IV. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

1.1. Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán:

Đơn vị nộp báo cáo quyết toán năm 2020 đúng theo quy định tại Quyết định số 100/2017/QĐ-UBND ngày 16/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

1.2. Về chấp hành các quy định của Nhà nước:

- Về thực hiện dự toán giao:

Đơn vị thực hiện đúng các nội dung đã thể hiện trong Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị được xây dựng đầu năm. Nội dung báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước theo đúng các nội dung ghi trong dự toán ngân sách nhà nước giao. Trong năm đơn vị phát sinh một số nội dung chi nhưng không làm thay đổi tổng mức dự toán được giao đầu năm.

- Về chứng từ thanh toán:
- Một số chứng từ chi thường xuyên còn thiếu phiếu đề xuất mua sắm, sửa chữa... Hóa đơn mua hàng thiếu chữ ký người mua hàng.
- Bổ sung ngày, tháng, năm trên thanh lý hợp đồng in tờ rơi
- Bổ sung bằng chấm công chứng từ đi phát dọn

1.3. Về sổ kế toán:

Đơn vị lập sổ và báo cáo quyết toán năm 2020 theo đúng quy định về Sổ kế toán tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính.

2. Kiến nghị:

1.1. Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán:

Đề nghị đơn vị thực hiện nộp báo cáo quyết toán năm theo quy định tại Quyết định số 100/2017/QĐ-UBND ngày 16/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

1.2. Về chấp hành các quy định của Nhà nước:

- Về chứng từ thanh toán:

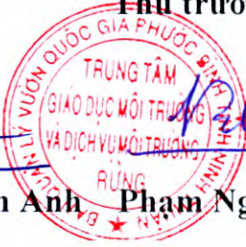
+ Hóa đơn mua hàng bổ sung chữ ký, ghi rõ họ và tên của người mua hàng theo quy định tại thông tư 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2017 của Bộ Tài chính.

+ Việc mua vật tư hàng hóa, văn phòng phẩm, sửa chữa,...phải có phiếu đề xuất để thủ trưởng đơn vị duyệt trước khi thực hiện.

Tổ thẩm tra Quyết toán thống nhất số liệu của đơn vị báo cáo, đề nghị kế toán đơn vị lưu giữ chứng từ và chịu hoàn toàn trách nhiệm về chứng từ đã thanh toán và giải trình các khoản chi khi có đoàn thanh tra, kiểm tra của cơ quan cấp trên.

Biên bản này được lập thành 04 bản (mỗi bên giữ hai bản) được thông qua và được mọi người nhất trí ký tên dưới đây./.

Đại diện đơn vị được xét duyệt
Kế toán Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Minh Anh Phạm Ngọc Hoàn

Đại diện đơn vị xét duyệt

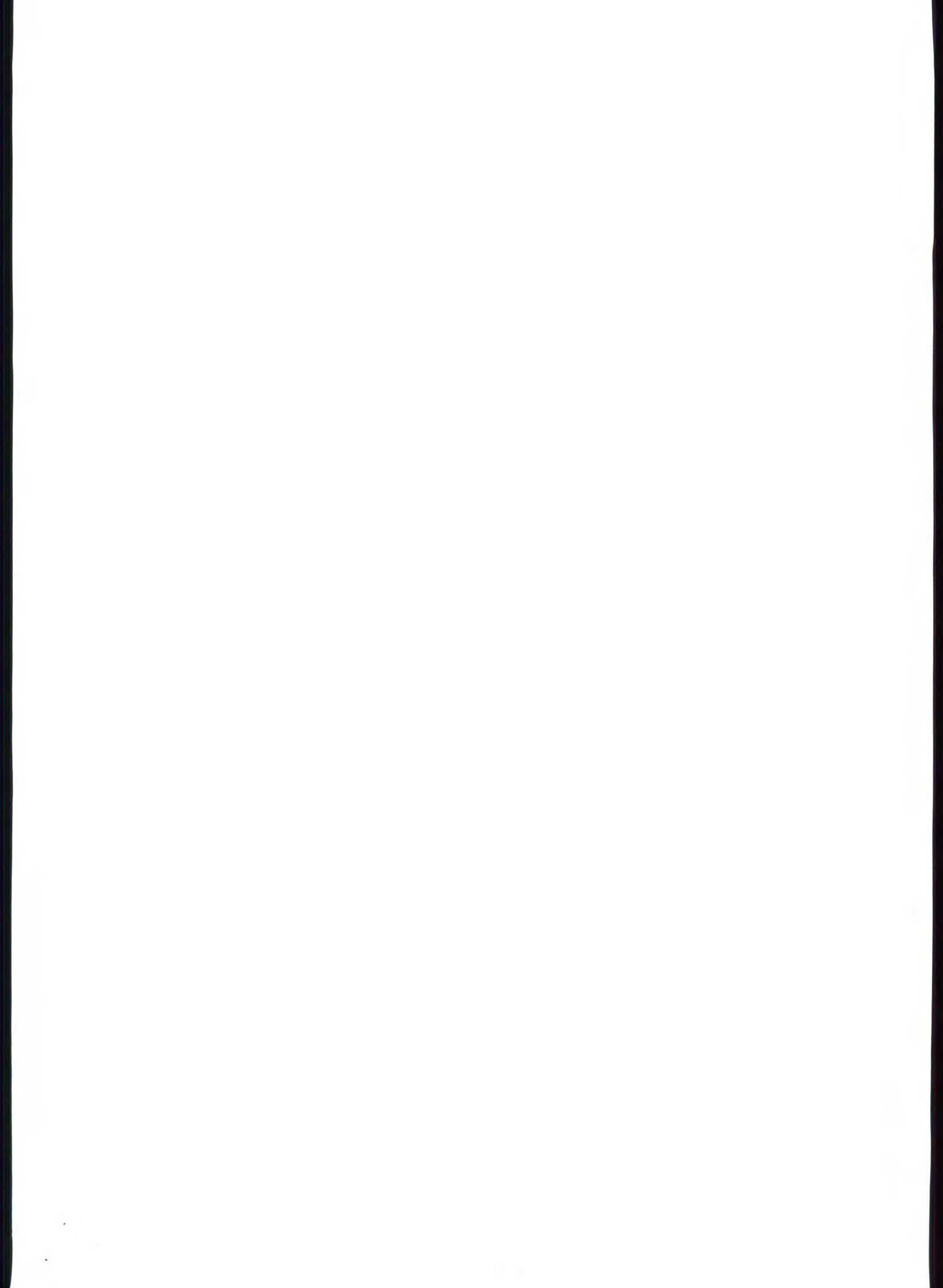

Nguyễn Ngọc Minh



Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN: (Nội dung theo Mẫu Phụ biểu 01-01/BCQT ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC)

Đơn vị: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước										Phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại			Chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
								Ngân sách trong nước			Viện trợ			Vay nợ nước ngoài										
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	...	...	...	...	...	...	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	...	...	...		
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9	10	11	12=	13	14	15= 14-13	16	17	18=		
TRUNG TÂM GD&MT VÀ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG					1.019.230.277	1.019.230.277		967.263.277	967.263.277								51.967.000	51.967.000						
280	338			KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN	143.687.870	143.687.870		143.687.870	143.687.870															
			6100	Phụ cấp lương	129.805.820	129.805.820		129.805.820	129.805.820															
			6103	Phụ cấp thu hút	33.104.820	33.104.820		33.104.820	33.104.820															
			6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện	96.701.000	96.701.000		96.701.000	96.701.000															
			6250	Phúc lợi tập thể	13.882.050	13.882.050		13.882.050	13.882.050															
			6299	Chi khác	13.882.050	13.882.050		13.882.050	13.882.050															
				KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN	875.542.407	875.542.407	-	823.575.407	823.575.407								51.967.000	51.967.000						
			6000	Tiền lương	496.259.402	496.259.402		496.259.402	496.259.402															
			6001	Lương theo ngạch, bậc	496.259.402	496.259.402		496.259.402	496.259.402															
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	36.597.050	36.597.050											36.597.050	36.597.050						
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	28.597.050	28.597.050											28.597.050	28.597.050						
			6099	Tiền công khác	8.000.000	8.000.000											8.000.000	8.000.000						
			6100	Phụ cấp lương	96.328.495	96.328.495		96.328.495	96.328.495															
			6101	Phụ cấp chức vụ	14.080.495	14.080.495		14.080.495	14.080.495															
			6102	Phụ cấp khu vực	80.460.000	80.460.000		80.460.000	80.460.000															
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1.788.000	1.788.000		1.788.000	1.788.000															
			6200	Tiền thưởng	1.341.000	1.341.000		1.341.000	1.341.000															
			6201	Thưởng thường xuyên	1.341.000	1.341.000		1.341.000	1.341.000															
			6250	Phúc lợi tập thể	4.825.000	4.825.000		4.825.000	4.825.000															
			6299	Chi khác	4.825.000	4.825.000		4.825.000	4.825.000															
			6300	Các khoản đóng góp	129.031.773	129.031.773		119.358.573	119.358.573								9.673.200	9.673.200						
			6301	Bảo hiểm xã hội	93.020.583	93.020.583		86.757.783	86.757.783								6.262.800	6.262.800						
			6302	Bảo hiểm y tế	16.415.397	16.415.397		15.310.197	15.310.197								1.105.200	1.105.200						
			6303	Kinh phí công đoàn	11.959.398	11.959.398		10.206.798	10.206.798								1.752.600	1.752.600						
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	4.883.735	4.883.735		4.515.335	4.515.335								368.400	368.400						
			6349	Các khoản đóng góp khác	2.752.660	2.752.660		2.568.460	2.568.460								184.200	184.200						
			6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	35.149.704	35.149.704		35.149.704	35.149.704															
			6501	Tiền điện	34.144.704	34.144.704		34.144.704	34.144.704															
			6503	Tiền nhiên liệu	1.005.000	1.005.000		1.005.000	1.005.000															
			6550	Vật tư văn phòng	4.372.750	4.372.750		3.702.000	3.702.000								670.750	670.750						
			6551	Văn phòng phẩm	3.132.750	3.132.750		3.012.000	3.012.000								120.750	120.750						



			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	1.240.000	1.240.000		690.000	690.000								550.000	550.000									
			6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	25.464.294	25.464.294		25.464.294	25.464.294																		
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	464.294	464.294		464.294	464.294																		
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	25.000.000	25.000.000		25.000.000	25.000.000																		
			6700	Công tác phí	9.880.000	9.880.000		9.880.000	9.880.000																		
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	1.040.000	1.040.000		1.040.000	1.040.000																		
			6702	Phụ cấp công tác phí	1.040.000	1.040.000		1.040.000	1.040.000																		
			6704	Khoản công tác phí	7.800.000	7.800.000		7.800.000	7.800.000																		
			6750	Chi phí thuê mướn	5.000.000	5.000.000		1.800.000	1.800.000								3.200.000	3.200.000									
			6799	Chi phí thuê mướn khác	5.000.000	5.000.000		1.800.000	1.800.000								3.200.000	3.200.000									
			6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	2.924.115	2.924.115		2.924.115	2.924.115																		
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	1.550.000	1.550.000		1.550.000	1.550.000																		
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	1.374.115	1.374.115		1.374.115	1.374.115																		
		700		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.650.000	1.650.000											1.650.000	1.650.000									
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	1.650.000	1.650.000											1.650.000	1.650.000									
			7750	Chi khác	3.312.800	3.312.800		3.136.800	3.136.800								176.000	176.000									
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	3.312.800	3.312.800		3.136.800	3.136.800								176.000	176.000									
			7950	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	23.406.024	23.406.024		23.406.024	23.406.024																		
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ôn	22.235.723	22.235.723		22.235.723	22.235.723																		
			7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	1.170.301	1.170.301		1.170.301	1.170.301																		
				Tổng cộng	1.019.230.277	1.019.230.277		967.263.277	967.263.277								51.967.000	51.967.000									

	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27									
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	28	99.152.130	99.152.130	99.152.130	99.152.130		99.152.130	99.152.130		
			99.152.130	99.152.130	99.152.130	99.152.130		99.152.130	99.152.130		Trung tâm GDMT*
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29									
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30									
	- Kinh phí đã nhận	31									
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	3.617.550	3.617.550	3.617.550	3.617.550		3.617.550	3.617.550		
			3.617.550	3.617.550	3.617.550	3.617.550		3.617.550	3.617.550		Trung tâm GDMT
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33									
	- Kinh phí đã nhận	34									
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35									
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ										
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	36									
2	Dự toán được giao trong năm	37									
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)	38									
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	39									
	- Số đã ghi thu, ghi chi	40									
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (41=36+38)	41									
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	42									
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41+42)	43									
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI										
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)	44									
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45									
	- Số dư dự toán	46									
2	Dự toán được giao trong năm	47									
3	Tổng số được sử dụng trong năm (48=44+47)	48									
4	Tổng kinh phí đã vay trong năm (49=50+51)	49									
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN	50									
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN	51									
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán	52									
6	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)	53									
	- Đã nộp NSNN	54									
	- Còn phải nộp NSNN (55=45+49-52-54-58)	55									
	- Dự toán bị hủy (56=46+47-49-59)	56									
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57=58+59)	57									
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	58									
	- Số dư dự toán	59									
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	60									
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI										
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)	61	4.037.000	4.037.000	4.037.000	4.037.000		4.037.000	4.037.000		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	62									
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	63	4.037.000	4.037.000	4.037.000	4.037.000		4.037.000	4.037.000		Trung tâm GDMT
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)	64									



	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	65								
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	66								
3	Số thu được trong năm (67=68+69)	67	47.930.000	47.930.000	47.930.000	47.930.000	47.930.000	47.930.000	47.930.000	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	68								Trung tâm GDMT
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	69	47.930.000	47.930.000	47.930.000	47.930.000	47.930.000	47.930.000	47.930.000	
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)	70	51.967.000	51.967.000	51.967.000	51.967.000	51.967.000	51.967.000	51.967.000	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	71								
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	72	51.967.000	51.967.000	51.967.000	51.967.000	51.967.000	51.967.000	51.967.000	Trung tâm GDMT
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)	73	51.967.000	51.967.000	51.967.000	51.967.000	51.967.000	51.967.000	51.967.000	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	74								
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	75	51.967.000	51.967.000	51.967.000	51.967.000	51.967.000	51.967.000	51.967.000	Trung tâm GDMT
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)	76								
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	77								
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	78								
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI									
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	79								
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	80								
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	81								
2	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)	82								
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	83								
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	84								
3	Số thu được trong năm (85=86+87)	85								
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	86								
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	87								
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	88								
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	89								
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)	90								
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)	91								
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	92								
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	93								
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	94								
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	95								
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)	96								